

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000001	NGUYEN HOAI LAM	女	2007-08-21	031307003518	LE 3.11	
2	H72626850200000002	TA THI KHANH LY	女	2009-03-16	031309001026	LE 3.11	
3	H72626850200000003	NGO THUY DUONG	女	2004-09-01	033304000187	LE 3.11	
4	H72626850200000004	NGUYEN PHUONG THANH	女	2009-06-09	033309005670	LE 3.11	
5	H72626850200000005	LUONG KHANH LY	女	2003-04-24	034303000691	LE 3.11	
6	H72626850200000006	VU Y MAI	女	2003-03-24	034303011292	LE 3.11	
7	H72626850200000007	PHAM HUYEN TRANG	女	2005-07-26	034305010098	LE 3.11	
8	H72626850200000008	HO THAI HA	女	2006-08-15	034306002155	LE 3.11	
9	H72626850200000009	NGUYEN THAI HA	女	1991-07-02	035191000930	LE 3.11	
10	H72626850200000010	NGUYEN QUANG TRUONG	男	2005-04-19	035205001353	LE 3.11	
11	H72626850200000011	LE THI UYEN NHI	女	2006-03-29	035306000541	LE 3.11	
12	H72626850200000012	NGUYEN THUY AN	女	2006-07-02	035306007253	LE 3.11	
13	H72626850200000013	TRIEU THI THU PHUONG	女	2009-09-26	035309000410	LE 3.11	
14	H72626850200000014	HOANG GIA HAN	女	2009-03-17	035309005097	LE 3.11	
15	H72626850200000015	NGUYEN KHOA DIEM	男	2001-10-17	036201010625	LE 3.11	
16	H72626850200000016	TRAN BA HIEU	男	2005-06-20	036205015240	LE 3.11	
17	H72626850200000017	VU BAO SON	男	2009-04-10	036209017238	LE 3.11	
18	H72626850200000018	DANG THI VAN GIANG	女	2002-08-08	036302004428	LE 3.11	
19	H72626850200000019	NGUYEN THI HUONG THANH	女	2005-01-05	036305005585	LE 3.11	
20	H72626850200000020	PHAM THI HA VY	女	2005-10-16	036305014632	LE 3.11	
21	H72626850200000021	TRAN THI PHUONG UYEN	女	2009-04-23	036309011800	LE 3.11	
22	H72626850200000022	VU NHU NGOC	女	2010-08-14	036310006816	LE 3.11	
23	H72626850200000023	DINH VAN PHUONG	男	2000-08-27	037200009850	LE 3.11	
24	H72626850200000024	TRINH THI THUY NHUNG	女	2006-12-18	037306003369	LE 3.11	
25	H72626850200000025	DAO MINH QUAN	男	2006-05-22	038206033438	LE 3.11	
26	H72626850200000026	TONG CHAU ANH	女	2007-04-27	038307021686	LE 3.11	
27	H72626850200000027	NGUYEN DINH NGOC	男	1997-11-11	040097020102	LE 3.11	
28	H72626850200000028	NGUYEN THI LE NA	女	2010-07-31	040310009918	LE 3.11	
29	H72626850200000029	NGUYEN VAN TUAN	男	2009-05-27	072209002982	LE 3.11	
30	H72626850200000030	HOANG THI LINH	女	2010-10-09	024310009061	LE 3.11	
31	H72626850200000031	NGO THUY LINH	女	2009-05-29	024309008741	LE 3.11	
32	H72626850200000032	NGUYEN NGOC LINH	女	2004-02-11	008304004423	LE 3.11	
33	H72626850200000033	NGUYEN THI HIEN	女	2006-12-01	027306001507	LE 3.11	
34	H72626850200000034	NGUYEN THI LINH	女	2007-05-30	026307003578	LE 3.11	
35	H72626850200000035	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-02-26	030306006097	LE 3.11	
36	H72626850200000036	NGUYEN THU HUONG	女	2006-08-27	038306000707	LE 3.11	
37	H72626850200000037	TRAN QUANG HUY	男	2006-09-25	019206007728	LE 3.11	
38	H72626850200000038	TRAN QUANG HUY	男	2005-07-15	026205001394	LE 3.11	
39	H72626850200000039	VU THI THUY DUONG	女	2006-06-15	019306006625	LE 3.11	
40	H72626850200000040	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-01-16	024309005164	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000041	DUONG XUAN MAI	女	2011-04-07	024311003829	LE 4.15	
2	H72626850200000042	HOANG NGOC LINH	女	2005-07-14	025305000929	LE 4.15	
3	H72626850200000043	BUI THI HANG	女	2005-11-06	025305008300	LE 4.15	
4	H72626850200000044	DINH KHANH NGOC	女	2009-05-29	025309004653	LE 4.15	
5	H72626850200000045	NGUYEN THI BAO LAN	女	2009-05-21	025309006003	LE 4.15	
6	H72626850200000046	TRIEU THI HANG	女	2009-08-14	025309012419	LE 4.15	
7	H72626850200000047	NGUYEN HA LINH	女	2010-12-05	025310006348	LE 4.15	
8	H72626850200000048	TRAN NGOC ANH	女	2010-06-20	025310010280	LE 4.15	
9	H72626850200000049	TRAN PHUONG ANH	女	2004-11-07	026304009412	IF 4.15	
10	H72626850200000050	DO MINH LY	女	2009-09-18	026309002779	LE 4.15	
11	H72626850200000051	HOANG KHANH LY	女	2009-11-04	026309005337	LE 4.15	
12	H72626850200000052	NGUYEN VAN TAN	男	2007-12-14	027207011495	LE 4.15	
13	H72626850200000053	NGUYEN MINH PHI	男	2010-03-24	027210002755	LE 4.15	
14	H72626850200000054	DAO TIEN TUNG	男	2010-01-10	027210005535	LE 4.15	
15	H72626850200000055	LE HUYEN TRANG	女	2009-02-02	027309003748	LE 4.15	
16	H72626850200000056	HOANG THI BICH HANH	女	2009-05-21	027309009069	LE 4.15	
17	H72626850200000057	NGO THI ANH THU	女	2010-06-26	027310007572	LE 4.15	
18	H72626850200000058	DAO LAM PHUONG	女	2005-06-01	030305013426	LE 4.15	
19	H72626850200000059	PHAM THU THAO	女	2006-06-11	030306006663	LE 4.15	
20	H72626850200000060	HOANG MINH NGOC	女	2009-01-27	030309006636	LE 4.15	
21	H72626850200000061	LE THI THU GIANG	女	2005-10-25	031305004506	LE 4.15	
22	H72626850200000062	PHAM THI MINH HUE	女	2005-11-01	031305015000	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000063	TRIEU KIM PHUONG	女	2010-05-04	020310007901	LE 4.16	
2	H72626850200000064	HOANG YEN VY	女	2008-08-07	022308010592	LE 4.16	
3	H72626850200000065	HA NGUYET ANH	女	2009-07-13	023409008936	LE 4.16	
4	H72626850200000066	DAO KHANH BANG	女	2010-07-16	024010000133	LE 4.16	
5	H72626850200000067	NGUYEN AN BAC	男	2004-06-14	024204008786	LE 4.16	
6	H72626850200000068	HA TRONG QUANG	男	2005-12-10	024205007066	LE 4.16	
7	H72626850200000069	NGUYEN DINH MINH	男	2005-06-21	024205010392	LE 4.16	
8	H72626850200000070	NGUYEN VAN HUYNH	男	2009-11-07	024209011261	LE 4.16	
9	H72626850200000071	DUONG MINH HIEU	男	2009-06-03	024209013557	LE 4.16	
10	H72626850200000072	NGO THI QUYNH HOA	女	2003-07-23	024303009599	LE 4.16	
11	H72626850200000073	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-05-04	024305009141	LE 4.16	
12	H72626850200000074	NGO THI KHANH LINH	女	2005-04-30	024305009384	LE 4.16	
13	H72626850200000075	TRAN PHUONG THAO	女	2005-01-15	024305012301	LE 4.16	
14	H72626850200000076	DOAN THI KHANH HUYEN	女	2006-11-15	024306011860	LE 4.16	
15	H72626850200000077	NGUYEN HOAI LINH	女	2006-09-05	024306013197	LE 4.16	
16	H72626850200000078	VU THI PHUONG ANH	女	2009-01-21	024309007369	LE 4.16	
17	H72626850200000079	TRUONG NGOC ANH	女	2009-03-19	024309007609	LE 4.16	
18	H72626850200000080	LA THI THAO VI	女	2009-10-17	024309012826	LE 4.16	
19	H72626850200000081	NGUYEN MINH ANH	女	2009-12-18	024309015418	LE 4.16	
20	H72626850200000082	HO THI HONG NGOC	女	2010-07-06	024310000506	LE 4.16	
21	H72626850200000083	HOANG LE QUYNH ANH	女	2010-12-16	024310003604	LE 4.16	
22	H72626850200000084	TRAN THI LAN ANH	女	2010-07-12	024310014186	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000085	DUONG HUU HOA	男	2009-04-13	020209006497	LE 5.19	
2	H72626850200000086	LUU PHUONG NGA	女	2009-09-20	020309002828	LE 5.19	
3	H72626850200000087	TRAN THI THUY LINH	女	1990-07-06	037190008187	LE 5.19	
4	H72626850200000088	NGUYEN THI TUYET	女	1999-10-08	037199005888	LE 5.19	
5	H72626850200000089	BUI THI ANH TUYET	女	2009-07-13	037309001109	LE 5.19	
6	H72626850200000090	VU DO NGOC ANH	女	2003-11-05	037303004514	LE 5.19	
7	H72626850200000091	DO THI THANH THUY	女	1996-09-10	037196001746	LE 5.19	
8	H72626850200000092	TRAN QUYNH ANH	女	2009-11-09	024309007130	LE 5.19	
9	H72626850200000093	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2010-11-03	024310009529	LE 5.19	
10	H72626850200000094	HOANG TUAN VU	男	2009-12-14	020209006150	LE 5.19	
11	H72626850200000095	CHU MAI LY	女	2011-11-06	024311015759	LE 5.19	
12	H72626850200000096	HOANG TRAN VU	男	2009-09-03	020209008547	LE 5.19	
13	H72626850200000097	NONG THI NHU THUY	女	2009-03-02	020309006347	LE 5.19	
14	H72626850200000098	LUONG PHUONG ANNIS	女	2009-01-01	020309002047	LE 5.19	
15	H72626850200000099	VY VIET KHOI	男	2009-02-08	020209004407	LE 5.19	
16	H72626850200000100	LE DANH HUY	男	2006-06-27	001206007938	LE 5.19	
17	H72626850200000101	LE QUANG DUNG	男	2004-12-02	001204053745	LE 5.19	
18	H72626850200000102	LE VAN THANH	男	2005-03-20	001205050193	LE 5.19	
19	H72626850200000103	NGUYEN AN KHANH	男	2007-06-26	001207009353	LE 5.19	
20	H72626850200000104	PHUNG KHANH LINH	女	2006-05-04	001306000755	LE 5.19	
21	H72626850200000105	CHU YEN NHI	女	2006-06-22	001306016180	LE 5.19	
22	H72626850200000106	DUONG TRA GIANG	女	2006-09-09	001306066035	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000107	THAN THAO VY	女	2010-12-21	024310014058	LE 5.20	
2	H72626850200000108	DO VAN HINH	男	2010-02-03	024210005486	LE 5.20	
3	H72626850200000109	NGUYEN BAO NAM	男	2010-09-14	024210015645	LE 5.20	
4	H72626850200000110	VU DUY TUAN	男	2010-10-27	024210005918	LE 5.20	
5	H72626850200000111	TRAN THI BINH AN	女	2010-12-08	024310012437	LE 5.20	
6	H72626850200000112	THAN THI BICH PHUONG	女	2010-04-12	024310012276	LE 5.20	
7	H72626850200000113	NGUYEN MINH NGUYEN	男	2010-12-13	024210009046	LE 5.20	
8	H72626850200000114	NGUYEN VAN PHUONG	男	2010-01-02	024210002197	LE 5.20	
9	H72626850200000115	NGUYEN THI THU HOAI	女	2010-05-04	024310005126	LE 5.20	
10	H72626850200000116	TRAN VAN DAT	男	2010-02-15	024210007947	LE 5.20	
11	H72626850200000117	CHU THI XUAN MAI	女	2006-07-31	024306000340	LE 5.20	
12	H72626850200000118	LUONG GIA BAO	男	2010-07-29	024210016330	LE 5.20	
13	H72626850200000119	DUONG THI THUY LINH	女	2010-10-25	024310011154	LE 5.20	
14	H72626850200000120	NGO GIA BAO	男	2010-10-15	024210010212	LE 5.20	
15	H72626850200000121	NGUYEN NGOC ANH	女	2010-08-31	024310001015	LE 5.20	
16	H72626850200000122	THAN VAN HUNG	男	2010-11-01	024210015039	LE 5.20	
17	H72626850200000123	TRAN THI MAI LAN	女	2009-01-19	024309003697	LE 5.20	
18	H72626850200000124	TRAN YEN NHI	女	2009-11-25	024309012260	LE 5.20	
19	H72626850200000125	HOANG THI MAI	女	2009-08-14	024309015747	LE 5.20	
20	H72626850200000126	NGUYEN THANH LONG	男	2009-02-08	024209009123	LE 5.20	
21	H72626850200000127	HOANG PHONG TUNG	男	2009-12-03	020209001545	LE 5.20	
22	H72626850200000128	PHUNG THE MINH	男	2009-10-16	024209011668	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000129	NGUYEN CHAU ANH	女	2010-01-18	001310049842	LE4.22	
2	H72626850200000130	VU HA PHUONG	女	2013-02-19	001313031542	LE4.22	
3	H72626850200000131	DAO THI NHAT MAI	女	2015-06-14	001315023872	LE4.22	
4	H72626850200000132	CHUNG NONG DUC SON	男	2005-09-05	006205003259	LE4.22	
5	H72626850200000133	DO NHA TRANG	女	2001-08-11	006301004927	LE4.22	
6	H72626850200000134	DINH THI NGOC ANH	女	2004-01-26	006304003268	LE4.22	
7	H72626850200000135	DANG THUY HIEN	女	2004-09-17	010304003563	LE4.22	
8	H72626850200000136	SUNG THI DUNG	女	2006-07-27	010306005184	LE4.22	
9	H72626850200000137	GIANG VAN TUAN	男	2004-04-30	012204003391	LE4.22	
10	H72626850200000138	VANG VAN TAM	男	2004-03-01	012204005892	LE4.22	
11	H72626850200000139	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-08-03	015305000162	LE4.22	
12	H72626850200000140	LE THI NGOC LAN	女	2003-05-08	019303002797	LE4.22	
13	H72626850200000141	NGUYEN KHANH LY	女	2003-09-14	019303004392	LE4.22	
14	H72626850200000142	VU THANH HONG	女	2004-11-23	019304003083	LE4.22	
15	H72626850200000143	LE THI KIM LOAN	女	2004-09-02	019304004848	LE4.22	
16	H72626850200000144	LUONG THI HUYEN MY	女	2005-03-18	019305004773	LE4.22	
17	H72626850200000145	LE THI MAI LAN	女	2005-12-28	019305007481	LE4.22	
18	H72626850200000146	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2005-04-16	019305009125	LE4.22	
19	H72626850200000147	VI QUANG THANG	男	2006-02-03	020206007736	LE4.22	
20	H72626850200000148	HOANG TUAN ANH	男	2009-08-15	020209003843	LE4.22	
21	H72626850200000149	HOANG MANH TUNG	男	2010-07-03	020210002620	LE4.22	
22	H72626850200000150	NONG DINH NGUYEN	男	2010-03-19	020210009119	LE4.22	
23	H72626850200000151	DOAN TRONG HAI	男	2010-12-12	02027210009311	LE4.22	
24	H72626850200000152	NONG THI NGOC	女	2009-10-05	020309002473	LE4.22	
25	H72626850200000153	TRIEU THU TRANG	女	2009-10-08	020309002547	LE4.22	
26	H72626850200000154	HOANG TRA MY	女	2009-01-27	020309005484	LE4.22	
27	H72626850200000155	HA THI YEN NHI	女	2009-12-01	020309006121	LE4.22	
28	H72626850200000156	LINH THI PHUONG NGUYET	女	2009-10-28	020309006233	LE4.22	
29	H72626850200000157	CHU THI ANH TUYET	女	2009-02-13	020309007992	LE4.22	
30	H72626850200000158	NONG THUY LINH	女	2009-05-26	020309008957	LE4.22	
31	H72626850200000159	TRINH BAO HAN	女	2010-11-16	020310000021	LE4.22	
32	H72626850200000160	NONG THI PHUONG TRUC	女	2010-08-30	020310002697	LE4.22	
33	H72626850200000161	NGUYEN TRAN YEN NGOC	女	2010-10-04	020310002901	LE4.22	
34	H72626850200000162	VI THI SAO	女	2010-12-29	020310003130	LE4.22	
35	H72626850200000163	MA THI MINH NGUYET	女	2010-06-16	020310004121	LE4.22	
36	H72626850200000164	VU DIEU CAM	女	2010-06-07	020310004216	LE4.22	
37	H72626850200000165	DUONG BICH NGOC	女	2010-02-25	020310004724	LE4.22	
38	H72626850200000166	TRAN THI NHUNG	女	2010-04-26	020310005101	LE4.22	
39	H72626850200000167	HOANG THI THANH MAI	女	2010-06-07	020310006099	LE4.22	
40	H72626850200000168	HOANG THI BACH LIEU	女	2010-10-20	020310006847	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000169	NGO THI THU TRANG	女	2009-10-24	027309007582	LR 1.1	
2	H72626850200000170	NGUYEN THI VI	女	2009-01-09	027309004947	LR 1.1	
3	H72626850200000171	BUI DUC TRONG GIA	男	2009-12-14	017209001324	LR 1.1	
4	H72626850200000172	NGUYEN ANH THU	女	2004-09-18	034304010997	LR 1.1	
5	H72626850200000173	NGUYEN THI VAN ANH	女	2004-01-30	034304009943	LR 1.1	
6	H72626850200000174	NGUYEN THI HIEN	女	1992-07-07	034192000787	LR 1.1	
7	H72626850200000175	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2010-01-26	034310001373	LR 1.1	
8	H72626850200000176	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-03-15	034304000216	LR 1.1	
9	H72626850200000177	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2010-04-09	034310011872	LR 1.1	
10	H72626850200000178	NGUYEN TUYET MAI	女	2009-08-19	034309004089	LR 1.1	
11	H72626850200000179	LE THANH NGOC	女	2007-01-15	034307011798	LR 1.1	
12	H72626850200000180	DANG DUC THANH	男	2004-02-27	034204003192	LR 1.1	
13	H72626850200000181	NGUYEN THI YEN VY	女	2010-03-08	034310015526	LR 1.1	
14	H72626850200000182	TRINH VAN THANG	男	1998-12-24	034098006567	LR 1.1	
15	H72626850200000183	NGUYEN THI MINH THU	女	2008-05-02	034308011411	LR 1.1	
16	H72626850200000184	VI DUY HIEP	男	2009-04-12	020209003286	LR 1.1	
17	H72626850200000185	PHAM UYEN VI	女	2005-06-29	022305003114	LR 1.1	
18	H72626850200000186	HOANG VAN TUONG	男	2010-05-20	020210003876	LR 1.1	
19	H72626850200000187	MAC THI YEN NHI	女	2010-09-17	020310003013	LR 1.1	
20	H72626850200000188	NGUYEN TO NHI	女	2010-05-31	020310000307	LR 1.1	
21	H72626850200000189	DUONG BICH LIEN	女	2010-06-14	020310005267	LR 1.1	
22	H72626850200000190	PHAM THANH LONG	男	2010-03-28	024210006856	LR 1.1	
23	H72626850200000191	NGUYEN VAN DUNG	男	2010-06-16	024210008894	LR 1.1	
24	H72626850200000192	NGUYEN TUAN KHANH	男	2010-09-01	024210013105	LR 1.1	
25	H72626850200000193	BUI DUC TUAN	男	2010-01-07	024210017869	LR 1.1	
26	H72626850200000194	TONG TIEN DONG	男	2010-04-17	024210018122	LR 1.1	
27	H72626850200000195	NGUYEN MANH HUNG	男	2010-10-02	024210004555	LR 1.1	
28	H72626850200000196	TONG DUC MANH	男	2010-03-21	024210006711	LR 1.1	
29	H72626850200000197	NGUYEN THUY TRANG	女	2010-07-19	024310006925	LR 1.1	
30	H72626850200000198	NGUYEN VAN DUY	男	2010-08-28	024210004630	LR 1.1	
31	H72626850200000199	NGUYEN THI VAN	女	2010-09-07	024310007321	LR 1.1	
32	H72626850200000200	NGUYEN THI THU HUONG	女	2010-03-06	024310011667	LR 1.1	
33	H72626850200000201	NGUYEN THI TUONG VY	女	2010-07-05	024310007900	LR 1.1	
34	H72626850200000202	DO HOANG HOAI THUONG	女	2010-06-29	024310005959	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7262685020000203	BUI THI THAO	女	2000-12-01	038300008907	LR 1.2	
2	H7262685020000204	PHAM VU CHAU ANH	女	2009-10-23	0263090094	LR 1.2	
3	H7262685020000205	VU HUY DU	男	2003-07-26	030203011022	LR 1.2	
4	H7262685020000206	PHAM QUANG HUY	男	2004-07-14	019204005353	LR 1.2	
5	H7262685020000207	MAI THI NGOC DIEP	女	2005-11-01	036305018471	LR 1.2	
6	H7262685020000208	LE NGOC ANH	女	2006-03-05	040306003157	LR 1.2	
7	H7262685020000209	HOANG VAN VI	男	2005-11-20	024205001689	LR 1.2	
8	H7262685020000210	LE ANH MINH	男	2005-07-23	019205007956	LR 1.2	
9	H7262685020000211	TRAN HOANG TU	男	2005-11-03	024205012942	LR 1.2	
10	H7262685020000212	TRAN NHAT MAI CHI	女	2010-02-22	026310007169	LR 1.2	
11	H7262685020000213	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2001-10-25	036301006051	LR 1.2	
12	H7262685020000214	NGUYEN MINH NGOC	女	2005-12-05	027305006943	LR 1.2	
13	H7262685020000215	NGUYEN THI NGOC THACH	女	2010-06-29	030310012310	LR 1.2	
14	H7262685020000216	TRAN MINH PHUONG	女	2003-11-04	034303004334	LR 1.2	
15	H7262685020000217	NGO QUANG SANG	男	2003-01-06	024203013708	LR 1.2	
16	H7262685020000218	TRAN THI HOAI THUONG	女	2006-08-03	027306001541	LR 1.2	
17	H7262685020000219	TRUONG THANH HA	女	2009-12-10	027309000647	LR 1.2	
18	H7262685020000220	LE THI LAN ANH	女	2005-07-14	019305001170	LR 1.2	
19	H7262685020000221	TRAN THU HA	女	2005-03-07	019305001178	LR 1.2	
20	H7262685020000222	DINH HONG NHUNG	女	2009-09-28	026309005920	LR 1.2	
21	H7262685020000223	PHAM THI HONG HA	女	2009-10-27	022309003446	LR 1.2	
22	H7262685020000224	VU THI THUY DUONG	女	2006-02-26	017306008249	LR 1.2	
23	H7262685020000225	PHAM TRA MY	女	2009-10-26	024309011659	LR 1.2	
24	H7262685020000226	LO CHAN CHAN	女	2010-10-12	001310045291	LR 1.2	
25	H7262685020000227	NGUYEN THI THU HOAI	女	2009-07-28	04209002207	LR 1.2	
26	H7262685020000228	NGUYEN THI THAO CHI	女	2010-11-13	001310017181	LR 1.2	
27	H7262685020000229	CAO BA DUY KHANH	男	2006-09-27	024206003078	LR 1.2	
28	H7262685020000230	NGO TRUNG DOAN	男	2005-08-09	024205001489	LR 1.2	
29	H7262685020000231	BUI ANH TUYET	女	2009-11-07	001309017411	LR 1.2	
30	H7262685020000232	NGO MINH PHU	男	1206-01-31	0242060077411	LR 1.2	
31	H7262685020000233	NGO XUAN SAM	男	2006-03-13	024206012376	LR 1.2	
32	H7262685020000234	LO NGUYEN VY TRAN	女	2006-05-13	040306004939	LR 1.2	
33	H7262685020000235	DO PHUONG THAO	女	2005-04-07	001305044010	LR 1.2	
34	H7262685020000236	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2010-03-18	035310001886	LR 1.2	
35	H7262685020000237	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-08-17	001305004247	LR 1.2	
36	H7262685020000238	NGUYEN HOANG ANH	男	2009-07-02	027209008410	LR 1.2	
37	H7262685020000239	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-06-03	027309005112	LR 1.2	
38	H7262685020000240	NGUYEN THI LY	女	2009-10-19	027309001475	LR 1.2	
39	H7262685020000241	NGUYEN THI MAI	女	2010-01-22	027310010860	LR 1.2	
40	H7262685020000242	NGUYEN DINH DUNG	男	2009-10-17	026209002866	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000243	DANG THI VAN DUNG	女	2007-01-26	030307009637	LR 2.3	
2	H72626850200000244	TRIEU PHI YEN	女	2009-12-25	001309028430	LR 2.3	
3	H72626850200000245	HA HOANG QUYEN	女	2009-04-11	019309004642	LR 2.3	
4	H72626850200000246	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-05-16	019205005795	LR 2.3	
5	H72626850200000247	LE THI HONG GIANG	女	2009-03-05	025309008112	LR 2.3	
6	H72626850200000248	HA DUY KHANH	男	2009-11-24	019209011669	LR 2.3	
7	H72626850200000249	PHUNG VAN TRUONG	男	2006-01-26	025206003819	LR 2.3	
8	H72626850200000250	DOAN THI KIEU LAN ANH	女	2000-01-22	025300011509	LR 2.3	
9	H72626850200000251	HOANG HUE LINH	女	1991-01-09	008191011167	LR 2.3	
10	H72626850200000252	LUU THI THAO UYEN	女	2009-05-24	091309009602	LR 2.3	
11	H72626850200000253	MAI VIET QUYEN	男	2006-06-01	019206007207	LR 2.3	
12	H72626850200000254	LUU THI PHUONG THANH	女	2009-12-12	026309005291	LR 2.3	
13	H72626850200000255	DOAN NGOC HA	女	2007-09-04	026307012698	LR 2.3	
14	H72626850200000256	NGUYEN THI BAO THOA	女	2005-05-04	024305005403	LR 2.3	
15	H72626850200000257	NGUYEN THI THU HIEN	女	2009-01-27	030309007612	LR 2.3	
16	H72626850200000258	DUONG PHUONG ANH	女	2005-12-10	033305006447	LR 2.3	
17	H72626850200000259	NGUYEN TRA MY	女	2009-10-23	024309012025	LR 2.3	
18	H72626850200000260	TRUONG THI HUE	女	2009-08-29	019309008737	LR 2.3	
19	H72626850200000261	HOANG THU TRA	女	2009-09-29	019309009600	LR 2.3	
20	H72626850200000262	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-11-14	027306011015	LR 2.3	
21	H72626850200000263	SAM THU LE	女	2005-06-22	020305008191	LR 2.3	
22	H72626850200000264	TRAN NHAT LINH	女	2007-12-25	035307006273	LR 2.3	
23	H72626850200000265	NGUYEN THU HUONG	女	2005-10-20	019305007117	LR 2.3	
24	H72626850200000266	HOANG THI THANH LOAN	女	2005-06-30	006305002788	LR 2.3	
25	H72626850200000267	NGHIEM THI HAI YEN	女	2006-03-22	027306006626	LR 2.3	
26	H72626850200000268	HUYNH MAI ANH	女	2007-07-26	015307008009	LR 2.3	
27	H72626850200000269	VI HUNG MANH	男	2009-11-03	024209009591	LR 2.3	
28	H72626850200000270	VI THI HA MY	女	2009-11-01	024309013243	LR 2.3	
29	H72626850200000271	GIAP THU TRANG	女	2007-11-04	024307005295	LR 2.3	
30	H72626850200000272	DAO THANH TUNG	男	2005-04-25	019205001928	LR 2.3	
31	H72626850200000273	TRAN DUC DUONG	男	2009-02-11	024209017093	LR 2.3	
32	H72626850200000274	NGUYEN HA VY	女	2008-03-08	024308002624	LR 2.3	
33	H72626850200000275	PHAM VAN NGA	女	2008-11-29	024308012572	LR 2.3	
34	H72626850200000276	NGO SY QUOC KHANH	男	2006-09-02	040206027361	LR 2.3	
35	H72626850200000277	PHAM KHANH HA	女	2005-08-18	036305014830	LR 2.3	
36	H72626850200000278	LE NGOC YEN NHI	女	2005-11-28	075305002858	LR 2.3	
37	H72626850200000279	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2005-11-03	026305001388	LR 2.3	
38	H72626850200000280	VU LE HUY HOANG	男	2003-01-11	024203003840	LR 2.3	
39	H72626850200000281	HOANG VAN CONG	男	2005-09-23	019205006008	LR 2.3	
40	H72626850200000282	NGUYEN DO THANH AN	女	2010-02-17	025310003453	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000469	DUONG THANH MAI	女	2009-07-13	019309000154	LR 2.4	
2	H72626850200000470	BUI VU PHONG	男	2009-06-14	030209001543	LR 2.4	
3	H72626850200000471	NGO XUAN LAM	男	2006-03-22	040206002537	LR 2.4	
4	H72626850200000472	NGUYEN THI VAN	女	1993-07-27	030193015721	LR 2.4	
5	H72626850200000473	TRAN MAI CHI	女	2006-05-19	025306002720	LR 2.4	
6	H72626850200000474	DUONG DUC NHAT	男	2006-04-06	040206019717	LR 2.4	
7	H72626850200000475	NGUYEN THI VAN NHI	女	2006-03-25	027306006248	LR 2.4	
8	H72626850200000476	DUONG THI NGHIA	女	2003-05-08	027303000784	LR 2.4	
9	H72626850200000477	HOANG THI KIM CHI	女	2003-06-06	019303000276	LR 2.4	
10	H72626850200000478	LUONG TRINH UYEN NHI	女	2003-10-23	004303000512	LR 2.4	
11	H72626850200000479	NGUYEN THI YEN VY	女	2006-02-18	027306008464	LR 2.4	
12	H72626850200000480	TRINH TIEN DAT	男	2007-10-10	038207028043	LR 2.4	
13	H72626850200000481	NGUYEN THU TRANG	女	2009-03-08	027309007442	LR 2.4	
14	H72626850200000482	NGUYEN HOAI ANH	女	2009-09-18	027309001327	LR 2.4	
15	H72626850200000483	HOANG VAN MINH	男	2005-10-27	019205011942	LR 2.4	
16	H72626850200000484	HOANG THI HUYEN TRANG	女	2006-10-11	036306006572	LR 2.4	
17	H72626850200000485	MAI NGOC HUE	女	2009-12-29	015309002548	LR 2.4	
18	H72626850200000486	LAI BAO TRANG	女	2011-06-18	008311004196	LR 2.4	
19	H72626850200000487	PHAM THUY TRANG	女	2005-06-21	036305008087	LR 2.4	
20	H72626850200000488	HO THI QUYNH	女	1996-09-29	040196016016	LR 2.4	
21	H72626850200000489	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-08-16	001305022979	LR 2.4	
22	H72626850200000490	NGUYEN THI LOAN	女	1991-06-02	0381910116022	LR 2.4	
23	H72626850200000491	PHAM MINH CHIEN	男	2003-09-29	036203013724	LR 2.4	
24	H72626850200000492	TRAN BA NGUYEN BINH	男	2006-03-10	036206002263	LR 2.4	
25	H72626850200000493	PHAM NGOC KHANH LINH	女	2009-05-28	019309002733	LR 2.4	
26	H72626850200000494	DAO DUY MANH	男	2006-04-04	031206001279	LR 2.4	
27	H72626850200000495	DANG PHUONG LINH	女	2006-10-03	019306000654	LR 2.4	
28	H72626850200000496	CAN HUONG QUYNH	女	2009-07-01	008309006484	LR 2.4	
29	H72626850200000497	NGUYEN MINH DAT	男	2009-01-09	030209002506	LR 2.4	
30	H72626850200000498	DO HA DUNG	女	2009-04-12	008309001794	LR 2.4	
31	H72626850200000499	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2009-01-05	030309006523	LR 2.4	
32	H72626850200000500	DO THI TAM	女	2005-03-13	019305000533	LR 2.4	
33	H72626850200000501	HA VINH HANH	男	2006-09-20	025206003992	LR 2.4	
34	H72626850200000502	NGUYEN DANG GIA LINH	女	2012-08-30	026312002084	LR 2.4	
35	H72626850200000503	NGUYEN NGOC LINH	女	2004-11-08	019304002620	LR 2.4	
36	H72626850200000504	TRAN THU HANG	女	2006-03-23	030306005788	LR 2.4	
37	H72626850200000505	VU HAI YEN	女	2009-11-20	008309005964	LR 2.4	
38	H72626850200000506	TRIEU THU HUONG	女	2001-10-15	006301003173	LR 2.4	
39	H72626850200000507	NGUYEN TRANG PHUONG	女	2009-05-29	008309008095	LR 2.4	
40	H72626850200000508	TRAN NGUYEN LIEN ANH	女	2010-04-11	019310007836	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000283	NGUYEN THI KIM CHI	女	2004-04-27	027304001989	LR 2.5	
2	H72626850200000284	NGUYEN THI THANH TAM	女	2010-05-19	024310008805	LR 2.5	
3	H72626850200000285	BUI HUYEN ANH	女	2009-09-12	027309001054	LR 2.5	
4	H72626850200000286	TRAN GIA NHU	女	2009-07-15	019309001872	LR 2.5	
5	H72626850200000287	DO HA NGAN ANH	女	2002-07-10	034302007509	LR 2.5	
6	H72626850200000288	NGUYEN THI TRANG	女	1995-02-06	035195006634	LR 2.5	
7	H72626850200000289	NGUYEN THI THU HIEN	女	2009-04-24	024309008075	LR 2.5	
8	H72626850200000290	NGUYEN QUANG NAM KHANH	男	2009-11-09	027209017988	LR 2.5	
9	H72626850200000291	TRINH VAN TUNG	男	2003-02-02	001203041809	LR 2.5	
10	H72626850200000292	NGUYEN THI HANH	女	2003-03-13	042303002315	LR 2.5	
11	H72626850200000293	DANG THI HANH	女	2004-12-02	019304007469	LR 2.5	
12	H72626850200000294	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-11-09	027309006983	LR 2.5	
13	H72626850200000295	LE THI VAN ANH	女	2009-01-25	026309007226	LR 2.5	
14	H72626850200000296	NGUYEN HAI DUONG	男	2005-01-29	019205000322	LR 2.5	
15	H72626850200000297	TRAN VAN NHUNG	女	2009-01-11	019309005683	LR 2.5	
16	H72626850200000298	PHAM TRUONG GIANG	男	2004-09-18	019204010953	LR 2.5	
17	H72626850200000299	HOANG THI HUYEN	女	2006-03-31	006306000093	LR 2.5	
18	H72626850200000300	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-03-21	038303013038	LR 2.5	
19	H72626850200000301	HOANG DO QUYNH LAN	女	2003-02-21	001303021725	LR 2.5	
20	H72626850200000302	NGUYEN THI HUYEN	女	1983-02-18	030183013782	LR 2.5	
21	H72626850200000303	NGUYEN THI THANH TAM	女	1999-10-07	033199003720	LR 2.5	
22	H72626850200000304	DOAN VAN TAN	男	2006-04-25	040206003775	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000305	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2005-06-02	040305021802	LR 2.6	
2	H72626850200000306	TRAN THI HUE	女	2009-10-07	024309003602	LR 2.6	
3	H72626850200000307	LUONG HIEU PHONG	男	2005-06-30	019205009814	LR 2.6	
4	H72626850200000308	PHAM THANH TAM	女	2010-01-29	024310015534	LR 2.6	
5	H72626850200000309	HOANG THI LINH	女	2009-08-07	024309002985	LR 2.6	
6	H72626850200000310	NGUYEN THI TO UYEN	女	2009-07-10	024309013481	LR 2.6	
7	H72626850200000311	TRAN THI MAI	女	1990-02-23	026190014227	LR 2.6	
8	H72626850200000312	NGUYEN NGOC DIEP	女	2013-07-14	025313013263	LR 2.6	
9	H72626850200000313	VAN THI NHU QUYNH	女	2006-11-23	026306004768	LR 2.6	
10	H72626850200000314	NGUYEN THI QUYNH THU	女	2008-08-28	019308000481	LR 2.6	
11	H72626850200000315	PHAM THI NGOC DUNG	女	2009-08-28	031309006944	LR 2.6	
12	H72626850200000316	PHAM THI THAO	女	2006-08-22	040306002267	LR 2.6	
13	H72626850200000317	TRAN THI OANH	女	1995-05-08	026195006303	LR 2.6	
14	H72626850200000318	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2010-02-05	037310005369	LR 2.6	
15	H72626850200000319	HO NGAN GIANG	女	2006-01-14	040306024670	LR 2.6	
16	H72626850200000320	NGUYEN THI LINH	女	2004-02-07	040304025651	LR 2.6	
17	H72626850200000321	NGUYEN KE LOI	男	2005-10-05	040205005497	LR 2.6	
18	H72626850200000322	CHU KHANH PHUONG	女	2009-12-11	024309002134	LR 2.6	
19	H72626850200000323	NGUYEN THU TRANG	女	2009-09-14	031309014276	LR 2.6	
20	H72626850200000324	SAI KHANH LINH	女	2006-09-02	002306000179	LR 2.6	
21	H72626850200000325	HOANG LE HUONG GIANG	女	2005-10-08	030305008453	LR 2.6	
22	H72626850200000326	NGUYEN MANH TRUONG QUANG	男	2003-09-15	040203012951	LR 2.6	
23	H72626850200000327	NGUYEN THUY HUONG	女	2005-09-30	001305027717	LR 2.6	
24	H72626850200000328	VU NAM KHANH	女	2005-06-30	001305034129	LR 2.6	
25	H72626850200000329	NGUYEN THI DIEP	女	2001-04-13	035301004101	LR 2.6	
26	H72626850200000330	LUAN THI THANH NHAN	女	2010-02-10	019310011430	LR 2.6	
27	H72626850200000331	PHAM THI THU HA	女	2006-11-18	040306013459	LR 2.6	
28	H72626850200000332	NGUYEN THI THUYEN	女	2005-12-17	019305009282	LR 2.6	
29	H72626850200000333	NGO VAN ANH	男	2005-02-26	034205010073	LR 2.6	
30	H72626850200000334	NGHIEM THI HONG VAN	女	2006-03-30	019306005008	LR 2.6	
31	H72626850200000335	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2010-11-12	025310004786	LR 2.6	
32	H72626850200000336	HAN THI KIM CHI	女	2009-03-02	019309004258	LR 2.6	
33	H72626850200000337	DO TRANG LINH	男	2005-10-21	024205003906	LR 2.6	
34	H72626850200000338	NGUYEN VAN HUNG	男	2004-01-10	024204001720	LR 2.6	
35	H72626850200000339	TA THANH TUNG	男	2004-11-14	025204002304	LR 2.6	
36	H72626850200000340	TRAN BA THANH	男	2009-02-22	025209016575	LR 2.6	
37	H72626850200000341	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2005-08-12	024305012249	LR 2.6	
38	H72626850200000342	DUONG THI NGOC ANH	女	2009-10-22	019309005226	LR 2.6	
39	H72626850200000343	DUONG HOAI TRANG	女	2009-06-25	019309009906	LR 2.6	
40	H72626850200000344	LUONG THI MINH ANH	女	2008-10-24	033308003231	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000345	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-11-29	030305008958	LR 3.10	
2	H72626850200000346	HA THUY CHINH	女	2006-12-09	01530600357	LR 3.10	
3	H72626850200000347	PHAN MINH PHUC	男	2006-06-18	040206003009	LR 3.10	
4	H72626850200000348	NGO THUY LINH	女	2006-07-14	027306004154	LR 3.10	
5	H72626850200000349	TONG PHUONG PHUONG	女	2009-04-20	024309010801	LR 3.10	
6	H72626850200000350	BUI MINH HIEU	男	2005-02-18	017205004142	LR 3.10	
7	H72626850200000351	NGUYEN THI NGUYET	女	2003-09-23	025303002473	LR 3.10	
8	H72626850200000352	NGUYEN PHUONG LINH	女	2004-05-10	020304000838	LR 3.10	
9	H72626850200000353	PHAM THI HONG VAN	女	2007-05-28	002307006171	LR 3.10	
10	H72626850200000354	DO DUC TAI	男	2009-11-28	026209003465	LR 3.10	
11	H72626850200000355	VU THI NHUNG	女	2008-03-13	025308002410	LR 3.10	
12	H72626850200000356	TRINH TIEU BINH	女	2003-03-12	037303011136	LR 3.10	
13	H72626850200000357	NGUYEN NGOC TU	男	2009-06-02	027209003709	LR 3.10	
14	H72626850200000358	PHAM QUANG TRUNG	男	2003-06-12	038203006041	LR 3.10	
15	H72626850200000359	HOANG LY LY	女	2012-04-04	014312017266	LR 3.10	
16	H72626850200000360	NGUYEN THI KIEU ANH	女	2011-01-01	026311010571	LR 3.10	
17	H72626850200000361	NGO KHANH VUONG	男	2010-12-15	019210008557	LR 3.10	
18	H72626850200000362	LU VU LE QUYEN	女	2005-03-18	012305000838	LR 3.10	
19	H72626850200000363	NGUYEN DANG MAN	男	2007-09-14	001207053386	LR 3.10	
20	H72626850200000364	DINH GIA HUY	男	2009-12-08	024209005248	LR 3.10	
21	H72626850200000365	NGUYEN HONG THAI	男	2005-09-18	019205000661	LR 3.10	
22	H72626850200000366	LUONG THI CAM CHI	女	2005-07-13	040305020342	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000367	PHAN THI KHANH CHI	女	2005-10-10	042305011324	LR 3.7	
2	H72626850200000368	NGUYEN THI HONG DIEM	女	2006-10-25	010306005801	LR 3.7	
3	H72626850200000369	TRAN QUANG MINH	男	2007-10-28	024207003217	LR 3.7	
4	H72626850200000370	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2008-05-20	024308004181	LR 3.7	
5	H72626850200000371	DANG VAN QUYET	男	2007-12-07	024107007147	LR 3.7	
6	H72626850200000372	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-01-04	024309005291	LR 3.7	
7	H72626850200000373	HOANG THI HA LINH	女	2009-08-20	024309010058	LR 3.7	
8	H72626850200000374	HOANG PHUONG DIEP	女	2008-10-20	024308009533	LR 3.7	
9	H72626850200000375	NGUYEN THI NGUYET	女	2005-03-26	027305007204	LR 3.7	
10	H72626850200000376	TRUONG THANH HA	女	2009-10-09	019309005945	LR 3.7	
11	H72626850200000377	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2010-08-08	026310011602	LR 3.7	
12	H72626850200000378	CHU ANH THU	女	2009-03-12	024309000824	LR 3.7	
13	H72626850200000379	DO THI THANH THU	女	2009-08-19	024309011898	LR 3.7	
14	H72626850200000380	HOANG MINH GIANG	男	2004-07-07	019204007659	LR 3.7	
15	H72626850200000381	TONG KHANH NGAN	女	2010-04-17	024310007575	LR 3.7	
16	H72626850200000382	LE THI THU TRANG	女	2004-07-02	001304026393	LR 3.7	
17	H72626850200000383	LE LUONG HOAI NGOC	女	2009-10-01	019309009123	LR 3.7	
18	H72626850200000384	TRAN TRONG TIEN	男	2008-07-12	036208027579	LR 3.7	
19	H72626850200000385	NGUYEN HOAI THU	女	2009-06-22	025309010122	LR 3.7	
20	H72626850200000386	LE VAN AN	男	2010-09-05	01920004060	LR 3.7	
21	H72626850200000387	PHAM MANH THONG	男	2005-01-01	040205022554	LR 3.7	
22	H72626850200000388	THANH TRUNG NGUYEN	男	2010-07-13	019210011917	LR 3.7	
23	H72626850200000389	HOANG DUC ANH	男	2009-07-23	024209004113	LR 3.7	
24	H72626850200000390	NGO VIET HOANG	男	2005-10-04	019205000703	LR 3.7	
25	H72626850200000391	DINH PHUONG LINH	女	2005-10-21	027305001978	LR 3.7	
26	H72626850200000392	GIAP DUC GIANG	男	2005-11-07	024205002944	LR 3.7	
27	H72626850200000393	HOANG THI THANH	女	2005-06-11	006305000189	LR 3.7	
28	H72626850200000394	PHAM THI HUONG	女	2005-07-23	027305003998	LR 3.7	
29	H72626850200000395	PHUNG THU THUY	女	1993-07-24	026193000410	LR 3.7	
30	H72626850200000396	NGUYEN THI THANH TAM	女	2010-04-26	025310001681	LR 3.7	
31	H72626850200000397	NGUYEN BAO LINH	女	2009-12-04	027309008294	LR 3.7	
32	H72626850200000398	NGUYEN THE CONG	男	2005-07-28	019205001536	LR 3.7	
33	H72626850200000399	NGUYEN HA MY	女	2006-05-08	006306005539	LR 3.7	
34	H72626850200000400	PHAM TRA MY	女	2010-01-01	025310005059	LR 3.7	
35	H72626850200000401	NGUYEN VAN QUAN	男	2004-08-29	024204010573	LR 3.7	
36	H72626850200000402	THAN PHUONG UYEN	女	2009-11-23	024309015826	LR 3.7	
37	H72626850200000403	LUONG THI ANH	女	2005-06-08	024305006553	LR 3.7	
38	H72626850200000404	LIEU THI LAN	女	2009-09-25	019309005197	LR 3.7	
39	H72626850200000405	NGUYEN CHI HIEU	男	2006-05-21	017206009371	LR 3.7	
40	H72626850200000406	DINH HAI MINH	男	2009-08-06	001209058041	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000407	NGUYEN THI HOAI THU	女	2006-04-19	027306001508	LR 3.8	
2	H72626850200000408	HOANG THI HOAI ANH	女	2005-06-21	019305003109	LR 3.8	
3	H72626850200000409	NONG DUY HOANG	男	2005-08-28	004205000991	LR 3.8	
4	H72626850200000410	TRAN THI XUAN	女	2004-07-14	038304022974	LR 3.8	
5	H72626850200000411	PHAM THU THUY	女	2009-11-02	031309009969	LR 3.8	
6	H72626850200000412	PHAN HUONG LAM	女	2006-11-24	019306000236	LR 3.8	
7	H72626850200000413	HOANG CAO THAO NGUYEN	女	2009 11 24	031309016771	LR 3.8	
8	H72626850200000414	DUONG TRUNG NGHIA	男	2004-03-13	019204007135	LR 3.8	
9	H72626850200000415	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-10-06	025309007468	LR 3.8	
10	H72626850200000416	NGUYEN NGAN GIANG	女	2005-11-21	004305000491	LR 3.8	
11	H72626850200000417	LUC A PHONG	男	2004-03-14	006204003649	LR 3.8	
12	H72626850200000418	LE NGOC HUYEN	女	2009-10-16	02530905960	LR 3.8	
13	H72626850200000419	TRAN NGUYEN HA LINH	女	2009-07-04	001309044023	LR 3.8	
14	H72626850200000420	DAO QUOC UY	男	2009-08-15	031209007788	LR 3.8	
15	H72626850200000421	TRAN MANH LONG	男	2010-08-28	024210013606	LR 3.8	
16	H72626850200000422	LO VAN HUNG	男	2008-02-23	012208007728	LR 3.8	
17	H72626850200000423	NGO THI THU NGA	女	2004-09-14	006304002596	LR 3.8	
18	H72626850200000424	DO THI HUYEN TRANG	女	2006-10-08	026306004305	LR 3.8	
19	H72626850200000425	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-10-26	024309016136	LR 3.8	
20	H72626850200000426	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-11-06	024309000584	LR 3.8	
21	H72626850200000427	NGUYEN KHANH TRANG	女	2014-04-21	025314011149	LR 3.8	
22	H72626850200000428	NGUYEN THANH HA	女	2004-07-06	027304002327	LR 3.8	
23	H72626850200000429	NGUYEN NGOC SON	男	2005-07-22	019205005852	LR 3.8	
24	H72626850200000430	LE THI NGOC DIEM	女	2002-12-24	038302006292	LR 3.8	
25	H72626850200000431	NGUYEN VIET HUNG	男	2006-08-08	025206005131	LR 3.8	
26	H72626850200000432	DOAN THI MINH HANH	女	2001-04-16	001301029951	LR 3.8	
27	H72626850200000433	DANG THI MAI HUONG	女	2005-10-08	019305002550	LR 3.8	
28	H72626850200000434	LE THI HOAI	女	2005-02-04	024305002149	LR 3.8	
29	H72626850200000435	LAM THI NGOC OANH	女	2005-10-11	019305001185	LR 3.8	
30	H72626850200000436	DAO THI MINH THU	女	2013-11-12	031313016462	LR 3.8	
31	H72626850200000437	DINH THI VAN	女	2006-07-21	001306067346	LR 3.8	
32	H72626850200000438	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-03-31	031306004583	LR 3.8	
33	H72626850200000439	DOAN MY DUYEN	女	2009-11-28	019309012340	LR 3.8	
34	H72626850200000440	DO THI THUY TRANG	女	2005-10-26	024305014025	LR 3.8	
35	H72626850200000441	NGUYEN THI MY LINH	女	2004-06-30	025304005820	LR 3.8	
36	H72626850200000442	TRINH THI THANH DIU	女	2014-02-18	031314001834	LR 3.8	
37	H72626850200000443	LUU HOANG VY	女	2009-04-19	030309012092	LR 3.8	
38	H72626850200000444	DO THI NHU QUYNH	女	2009-07-27	024309014612	LR 3.8	
39	H72626850200000445	HOANG THI MAI LOAN	女	2003-12-03	010303006559	LR 3.8	
40	H72626850200000446	HOANG NGOC DIEP	女	2006-08-10	040306009827	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72626850200000447	NGUYEN DUC HIEN	男	2004-10-20	027204002856	LR 3.9	
2	H72626850200000448	MAI HAI QUYNH	女	2005-01-11	038305021135	LR 3.9	
3	H72626850200000449	TRAN THI LY	女	2005-11-19	024305006997	LR 3.9	
4	H72626850200000450	NGUYEN THI THIEN LY	女	2009-05-08	030309010945	LR 3.9	
5	H72626850200000451	HA PHUONG LINH	女	2010-01-16	036310003419	LR 3.9	
6	H72626850200000452	NGUYEN THAO PHUONG	女	2010-09-03	024310009609	LR 3.9	
7	H72626850200000453	PHAM HUYEN TRAN	女	2009-09-18	031309008522	LR 3.9	
8	H72626850200000454	HOANG HAI ANH	女	2012-02-06	094312015459	LR 3.9	
9	H72626850200000455	NGUYEN TUAN MANH	男	2003-08-08	001203048486	LR 3.9	
10	H72626850200000456	MAI VIET NGUYEN	男	2009-11-10	038209025026	LR 3.9	
11	H72626850200000457	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-11-02	024309014740	LR 3.9	
12	H72626850200000458	TRAN HIEU VY	女	2006-09-25	001306014393	LR 3.9	
13	H72626850200000459	LEU MINH GIA BAO	男	2009-07-20	025209014623	LR 3.9	
14	H72626850200000460	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-12-31	019309009766	LR 3.9	
15	H72626850200000461	NGUYEN VAN CHUNG	男	2004-12-01	027204010797	LR 3.9	
16	H72626850200000462	VU HA VAN	女	2012-09-25	025312002312	LR 3.9	
17	H72626850200000463	TRAN THI BICH HUE	女	2003-08-18	030303000335	LR 3.9	
18	H72626850200000464	NGUYEN NGOC PHU	男	2005-07-25	019205001351	LR 3.9	
19	H72626850200000465	DUONG THI LAN	女	2005-01-08	019305009895	LR 3.9	
20	H72626850200000466	PHAM THANH SON	男	2005-09-05	024205002943	LR 3.9	
21	H72626850200000467	HOANG THI THANH THAO	女	2005-04-10	001305032967	LR 3.9	
22	H72626850200000468	DUONG HOANG PHU	男	2005-07-19	019205007358	LR 3.9	